

CÔNG TY CỔ PHẦN XÃNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN

157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên

MST: 4400114094

☎ 3828643 - 3824216 - 3823246

Fax: 3824162



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
KẾT QUẢ KINH DOANH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN
MẪU SỐ B02- DN
MẪU SỐ B03- DN
MẪU SỐ B09- DN**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 6 năm 2021

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		166.339.944.584	102.355.938.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.327.654.711	2.040.280.069
1. Tiền	111	V.1	2.327.654.711	2.040.280.069
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.409.049.743	62.208.499.044
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	74.054.371.339	61.603.493.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	346.626.665	773.139.586
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	17.303.895.784	18.113.065.601
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(17.295.844.045)	(18.281.199.226)
IV. Hàng tồn kho	140		88.062.388.710	36.175.396.811
1. Hàng tồn kho	141	V.3	88.062.388.710	36.175.396.811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.540.851.420	1.931.762.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	657.715.818	1.931.762.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		883.135.602	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		129.846.402.382	120.059.144.473
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		82.550.760.875	79.580.200.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	53.708.420.651	50.367.683.150
- Nguyên giá	222	V.5	121.098.380.767	114.324.419.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(67.389.960.116)	(63.956.736.160)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	28.842.340.224	29.212.517.004
- Nguyên giá	228	V.5	31.471.368.428	31.471.368.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(2.629.028.204)	(2.258.851.424)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.427.101.084	4.180.003.548
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	5.427.101.084	4.180.003.548
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.508.540.423	26.938.940.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	32.315.678.947	26.040.702.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	192.861.476	898.238.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		296.186.346.966	222.415.083.334



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		163.059.988.602	91.838.786.212
I. Nợ ngắn hạn	310		158.056.657.155	81.233.118.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	79.930.614.724	18.307.096.074
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	417.461.160	1.634.746.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	47.401.626.044	45.787.779.203
4. Phải trả người lao động	314	V.9	7.831.327.670	8.096.385.664
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	6.635.562.092	1.968.263.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	-	26.181.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	7.288.316.566	681.484.716
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	3.110.116.760	2.814.689.565
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	5.441.632.139	1.916.491.457
II. Nợ dài hạn	330		5.003.331.447	10.605.668.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.003.331.447	10.605.668.000
B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		133.126.358.364	130.576.297.122
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.126.358.364	130.576.297.122
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	86.519.260.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.519.260.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	36.474.931.242	34.032.616.656
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	10.132.167.122	14.143.680.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		214.262.729	14.143.680.466
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.917.904.393	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		296.186.346.966	222.415.083.334

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phù Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	564.365.401.763	333.503.931.572	1.012.510.110.459	815.507.204.791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	564.365.401.763	333.503.931.572	1.012.510.110.459	815.507.204.791
4. Giá vốn hàng bán	11	528.753.806.912	314.258.483.529	941.893.432.152	770.495.429.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	35.611.594.851	19.245.448.043	70.616.678.307	45.011.775.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.224.787.738	1.687.761.374	2.735.517.247	1.691.626.529
7. Chi phí tài chính	22	89.004.843	3.482.877	165.893.045	19.756.850
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	89.004.843	3.482.877	165.893.045	19.756.850
8. Chi phí bán hàng	24	23.920.004.871	23.365.656.573	47.279.180.061	41.612.275.001
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.589.737.399	3.488.684.229	11.167.885.905	11.747.419.267
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	9.237.635.476	(5.924.614.262)	14.739.236.543	(6.676.049.566)
11. Thu nhập khác	31	20.590.912	1.419.951.939	42.835.207	3.528.609.243
12. Chi phí khác	32	59.994.928	46.500.000	106.546.032	93.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(39.404.016)	1.373.451.939	(63.710.825)	3.435.609.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9.198.231.460	(4.551.162.323)	14.675.525.718	(3.240.440.323)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	606.694.335	(101.143.464)	1.572.767.946	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	696.377.281	-	705.377.281	10.083.317
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7.895.159.844	(4.450.018.859)	12.397.380.491	(3.250.523.640)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	626	-	1.146	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Thái Định

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

(Phương pháp gián tiếp)

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2021	Năm 2020
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.675.525.718	(3.240.440.323)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.803.400.736	3.299.122.360
- Các khoản dự phòng	03	(689.927.986)	178.953.294
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.612.885.765)	(1.801.626.529)
- Chi phí lãi vay	06	165.893.045	19.756.850
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	16.342.005.748	(1.544.234.348)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.098.331.120)	4.926.524.731
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.886.991.899)	(5.489.413.948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	68.587.102.698	11.894.528.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.000.929.814)	3.675.040.641
- Tiền lãi vay đã trả	13	(165.893.045)	(19.756.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.116.302.328)	(2.327.334.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.420.833.333	(979.228.651)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.081.493.573	10.136.124.647
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(8.021.058.993)	(1.931.548.151)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.612.885.765	1.691.626.529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.408.173.228)	(129.921.622)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.637.670.800	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.240.007.353)	(17.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.783.609.150)	(1.020.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.385.945.703)	(10.001.020.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	287.374.642	5.182.525
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.040.280.069	1.899.346.506
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.327.654.711	1.904.529.031

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Thái Định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyên dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/6/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 53 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 6A, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mron	Thôn Hlil 2, xã Ia Mron, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Viết Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Tất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lãn	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lãn, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hinh	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông La Hai	ĐT 641, thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Long	ĐT 643, xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 31/12/2021.

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Bên liên quan

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
- Tiền mặt		2.205.702.214	1.920.396.680
- Tiền gửi ngân hàng		121.952.497	119.883.389
Cộng		2.327.654.711	2.040.280.069
2. Các khoản phải thu		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khách hàng			
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn		12.000.203.709	12.823.609.329
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi		1.691.892.110	1.509.762.110
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn		11.003.393.330	11.849.552.830
+ Công ty CP Petec Bình Định		2.998.336.000	2.496.377.000
+ Công ty Sản xuất Đá Granit Hồng (TNHH)		458.896.686	-
+ Công ty CP KD và PT Miền núi Gia Lai		3.998.950.000	-
+ Công ty TNHH Quang Anh Gia Lai		3.995.360.000	-
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng		2.572.004.250	3.287.398.440

+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	271.857.070	299.637.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	499.930.000	503.900.000
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	999.433.264	885.953.264
+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.099.980.000	1.099.340.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.998.170.000	2.699.920.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.796.221.522	1.793.631.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	699.340.000	697.380.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	243.340.000	200.000.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	902.424.000	713.292.000
+ DNTN Cô Hai	115.210.590	232.752.720
+ Công ty TNHH TM và Vận tải Sao	51.420.647	297.060.470
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Sa	375.462.829	257.931.953
+ Công ty TNHH Vận tải và TM Thái vương	280.848.330	218.667.530
+ DNTN Hòa Nhị	422.474.860	575.487.920
+ HTX Vận tải số 9	1.116.754.880	718.883.070
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	497.623.170	273.054.150
+ Các khách hàng khác	21.964.844.092	17.169.901.705
Cộng	74.054.371.339	61.603.493.083
- Trả trước người bán		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	39.910.665	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Nhà Bè	-	28.511.786
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	37.116.000	41.877.800
+ Các nhà cung cấp khác	269.600.000	702.750.000
Cộng	346.626.665	773.139.586
- Phải thu ngắn hạn khác		
+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	16.604.952.041	17.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai		48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long		60.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	83.640.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Ea Chà Rang	57.450.000	57.450.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Nam Xuân Lãnh	58.200.000	
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	182.445.995	176.355.571
+ Phải thu khác	277.207.748	42.142.989
Cộng	17.303.895.784	18.113.065.601
- Dự phòng phải thu khó đòi:		
+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(16.604.952.041)	(17.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(690.892.004)	(676.247.185)
Cộng	(17.295.844.045)	(18.281.199.226)

- Nợ xấu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	16.604.952.041	-	17.604.952.041	
Các tổ chức và cá nhân khác	762.177.440	71.285.436	790.538.290	114.291.105
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	375.559.320	-	365.331.300	
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	237.618.120	71.285.436	119.061.950	35.718.585
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	-	-	157.145.040	78.572.520
Tiền bán xăng dầu (từ 6 tháng đến dưới 1 năm)	-	-		
Cộng	17.367.129.481	71.285.436	18.395.490.331	114.291.105

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Hàng tồn kho			
- Công cụ, dụng cụ		1.368.741.420	1.222.890.832
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho		86.693.647.290	34.952.505.979
Cộng		88.062.388.710	36.175.396.811
4. Tài sản ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...		657.715.818	1.931.762.937

5. Tài sản dài hạn

5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.271.361.432	20.460.140.462	10.450.866.962	142.050.454	114.324.419.310
Mua sắm mới	4.746.926.034	2.027.035.423		-	6.773.961.457
Phân loại tài khoản	(508.200.000)	508.200.000		-	-
Số dư cuối kỳ	87.510.087.466	22.995.375.885	10.450.866.962	142.050.454	121.098.380.767
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	44.227.839.260	11.727.484.528	7.859.361.918	142.050.454	63.956.736.160
Khấu hao tăng trong kỳ	1.725.971.253	1.102.575.967	604.676.736	-	3.433.223.956
Phân loại tài khoản	(508.200.000)	508.200.000		-	-
Số dư cuối kỳ	45.445.610.513	13.338.260.495	8.464.038.654	142.050.454	67.389.960.116
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	39.043.522.172	8.732.655.934	2.591.505.044	-	50.367.683.150
Tại ngày cuối kỳ	42.064.476.953	9.657.115.390	1.986.828.308	-	53.708.420.651

5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.471.368.428	-	-	31.471.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Tài sản vô hình khác	461.165.107	-	-	461.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	2.258.851.424	370.176.780	-	2.629.028.204
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	2.237.933.607	319.738.614	-	319.738.614
Tài sản vô hình khác	20.917.817	50.438.166	-	50.438.166
Giá trị còn lại	29.212.517.004	370.176.780	-	28.842.340.224

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CHXD Ea Chà Rang	1.394.369.818	1.360.811.018
- CHXD Đông La Hai	-	1.512.015.420
- CHXD Sơn Long	-	1.091.658.482
- CHXD Krông Pa	11.500.000	-
- CHXD Nam Xuân Lãnh	1.064.433.928	
- Tại Kho XD Vũng Rô	2.942.555.520	214.154.992
- Khác	14.241.818	1.363.636
Cộng	5.427.101.084	4.180.003.548

7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên (Tương ứng 936.000 cổ phiếu)	39%	9.360.000.000
Cộng	39%	9.360.000.000

8. Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Chi phí trả trước dài hạn				
+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất		31.969.968.323	25.816.350.830	
+ Chi phí sửa chữa tài sản		209.168.005	171.288.882	
+ Chi phí khác		136.542.619	53.062.302	
Cộng		32.315.678.947	26.040.702.014	
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		192.861.476	898.238.757	
9. Nợ ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Phải trả người bán				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP		76.915.378.864	14.781.003.965	
+ Công ty Đảm bảo An toàn Hàng hải Nam trung bộ - TCT BĐAT HH Miền Nam		1.251.898.060	-	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD		241.092.000	253.781.100	
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi		33.764.391	59.314.414	
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc		232.957.000	117.276.000	
+ DNTN Vận tải Xăng dầu Minh Phụng		89.818.000	108.581.680	
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long		170.274.000	232.592.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn		141.121.250	121.103.700	
+ Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng A.K.T		34.400.000	207.000.000	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phúc Phong		254.600.000	104.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ Thiên Phú		-	157.000.000	
+ Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hoàng Thiện		-	518.540.000	
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng		-	445.320.100	
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân		-	140.250.000	
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Nam Dương		-	467.778.004	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng		25.532.760	31.065.800	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		12.752.350	20.597.340	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế		25.847.010	50.340.770	
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa		67.859.130	152.097.500	
+ Các nhà cung cấp khác		433.319.909	339.453.701	
Cộng		79.930.614.724	18.307.096.074	
- Người mua trả tiền trước				
+ Công ty TNHH Đình Phát		-	239.490.000	
+ CN Công ty CP Tư vấn Đầu tư Phát triển Hoàng Sơn		-	552.250.000	
+ Công ty TNHH Thương Hoan		-	266.240.000	
+ Lê Phú		-	6.138.560	
+ Công ty CP Kinh doanh và Phát triển Miền núi Gia Lai		-	380.490.000	
+ Công ty CP TM và DV Tiến Việt		228.380.000	-	
+ HTX NN KĐV Hòa Mỹ Tây		67.810.000	-	
+ DNTN Xăng dầu Ly Vi Na		76.900.000	-	
+ DNTN Tân Danh		833.520	35.469.700	
+ Các khách hàng khác		43.537.640	154.668.046	
Cộng		417.461.160	1.634.746.306	
- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.981.687.968	25.596.358.442	28.054.568.178	2.523.478.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.752.471.141	1.572.767.946	3.116.302.328	208.936.759
Thuế thu nhập cá nhân	30.034.642	370.888.937	315.036.311	85.887.268
Tiền thuê đất	-	249.612.453	249.612.453	-
Thuế bảo vệ môi trường	39.023.585.452	257.814.347.168	252.254.608.835	44.583.323.785
Các loại thuế khác	-	61.000.000	61.000.000	-
Cộng	45.787.779.203	285.664.974.946	284.051.128.105	47.401.626.044

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người lao động		
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty	7.831.327.670	8.096.385.664
- Phải trả ngắn hạn		
+ Chi phí sửa chữa, thay thế, trang bị NDTH	1.403.697.550	1.498.437.849
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.231.864.542	469.825.558
Cộng	6.635.562.092	1.968.263.407
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp	442.926.098	440.501.016
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty	3.887.968.900	104.359.750
+ Hàng hóa thừa chờ xử lý	2.645.251.020	
+ Phải trả khác	312.170.548	136.623.950
Cộng	7.288.316.566	681.484.716

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.110.116.760	2.814.689.565

11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	1.758.486.148	158.005.309
Số phát sinh tăng trong kỳ	205.200.000	2.358.295.342	1.660.072.007
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	205.200.000	1.118.557.293	420.333.958
+ Trích lập quỹ		1.239.738.049	1.239.738.049
Số phát sinh giảm trong kỳ	205.200.000	361.226.667	132.000.000
+ Chi quỹ	205.200.000	361.226.667	132.000.000
Số dư cuối kỳ	-	3.755.554.823	1.686.077.316

12. Doanh thu chưa thực hiện:

- Cho thuê quán ăn tại CHXD Khánh Lê

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	26.181.820

13. Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	34.032.616.656	14.143.680.466
Số phát sinh tăng trong kỳ	4.119.260.000	2.442.314.586	12.397.380.491
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		2.442.314.586	-
- Phát hành cổ phiếu	4.119.260.000		
- Phát sinh tăng			12.397.380.491
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	16.408.893.835
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	4.186.405.837
- Chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu cho các cổ đông Công ty		-	4.119.260.000
- Chia cổ tức năm 2020 bằng tiền cho các cổ đông Công ty		-	5.623.751.900
- Số phát sinh giảm khác		-	2.479.476.098
Số dư cuối kỳ	86.519.260.000	36.474.931.242	10.132.167.122

14. Hàng hóa giữ hộ

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Bình Thuận, PVOIL Hải Phòng, Petec & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	84.732	1.141.100.248
- Xăng các loại	6.024.787	78.021.829.151
- Dầu các loại	3.438.735	37.974.994.261

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu và chi phí

	Quý II/2021	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Doanh thu thuần bán hàng			
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	278.221.450.217	487.526.748.640	453.631.727.770
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	130.143.795.314	244.724.812.069	203.387.249.697
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	95.066.351.229	174.302.676.684	71.474.685.541
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.708.767.126	8.688.811.567	6.860.904.841
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	51.841.412.038	88.672.651.840	71.839.623.663
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.383.625.839	8.594.409.659	8.313.013.279
Cộng	564.365.401.763	1.012.510.110.459	815.507.204.791
Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	259.055.440.358	449.824.180.140	431.089.904.950
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	128.070.356.946	239.880.239.257	200.862.596.028
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	87.977.319.661	160.417.042.648	64.635.233.240
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	4.148.864.429	7.610.686.057	6.189.981.270
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	49.501.825.518	84.161.284.050	67.717.714.280
Cộng	528.753.806.912	941.893.432.152	770.495.429.768
Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi ngân hàng	17.473.915	21.685.765	6.826.529
- Lãi cổ tức	1.591.200.000	1.591.200.000	1.684.800.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	616.113.823	1.122.631.482	
Cộng	2.224.787.738	2.735.517.247	1.691.626.529
Chi phí tài chính	89.004.843	165.893.045	19.756.850
Chi phí bán hàng			
- Chi phí nhân viên	11.477.278.850	22.724.068.556	19.643.241.761
- Chi phí vật liệu	52.059.866	104.242.556	71.002.676
- Chi phí công cụ bán hàng	426.713.946	698.991.541	1.381.644.366
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.512.468.990	3.182.621.860	2.746.306.066
- Chi phí ngân hàng	158.271.550	322.434.833	317.073.348
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.140.849.300	17.231.321.803	12.901.878.762
- Chi phí bằng tiền khác	1.152.362.369	3.015.498.912	4.551.128.022
Cộng	23.920.004.871	47.279.180.061	41.612.275.001

Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên	3.406.628.919	6.790.609.446	6.440.889.019
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	117.189.717	204.426.718	236.475.535
- Chi phí công cụ quản lý	40.675.713	67.702.077	71.229.093
- Chi phí khấu hao TSCĐ	310.389.438	620.778.876	552.816.294
- Thuế, phí và lệ phí	16.846.099	103.198.372	112.832.998
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	(534.061.767)	(231.418.046)	113.953.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	504.800.003	1.791.440.152	1.996.950.357
- Chi phí bằng tiền khác	727.269.277	1.821.148.310	2.222.272.677
Cộng	4.589.737.399	11.167.885.905	11.747.419.267
Chi phí kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.639.242	1.075.362.892	1.760.351.670
- Chi phí nhân công	14.883.907.769	29.514.678.002	26.084.130.780
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.822.858.428	3.803.400.736	3.299.122.360
- Chi phí dự phòng	(534.061.767)	(231.418.046)	113.953.294
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.820.766.952	19.448.395.160	15.328.735.465
- Chi phí bằng tiền khác	1.879.631.646	4.836.647.222	6.773.400.699
Cộng	28.509.742.270	58.447.065.966	53.359.694.268
Thu nhập khác			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	15.000.000	15.000.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn		-	1.258.792.004
- Thừa kiểm kê xăng dầu		-	2.087.606.959
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC		-	129.000.000
- Thu nhập khác	13.090.912	27.835.207	38.210.280
Cộng	20.590.912	42.835.207	3.528.609.243
Chi phí khác			
- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	93.000.000	93.000.000
- Chi phí khác	13.494.928	13.546.032	
Cộng	59.994.928	106.546.032	93.000.000
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý II/2021	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.198.231.460	14.675.525.718	(3.240.440.323)
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN	575.266.020	1.016.026.372	
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 10%	137.885.382	256.911.275	
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN với thuế suất 17%	333.688.750	582.738.364	
- Các khoản điều chỉnh tăng	(1.778.000.354)	(1.706.693.259)	
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.516.208.341	3.561.208.341	
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN	3.328.756.745	8.391.597.746	(3.240.440.323)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
<i>Trong đó:</i>			
- Thuế suất ưu đãi đặc biệt khó khăn	5,0%	5,0%	5,0%
- Thuế suất ưu đãi khó khăn	8,5%	8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	606.694.335	1.572.767.946	

3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	696.377.281	705.377.281	10.083.317
4. Lãi trên cổ phiếu	Quý II/2021	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.895.159.844	12.397.380.491	(3.250.523.640)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.479.476.098	2.479.476.098	
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.651.926	8.651.926	8.240.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	626	1.146	

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	Chi nhánh Công ty mẹ
- CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ
- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Công ty liên kết với Công ty mẹ

2. Giao dịch với các bên liên quan (giá trị chưa bao gồm thuế GTGT)

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
- Mua hàng hóa		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	975.871.620.118	755.700.828.287
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận		540.272.729
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	426.113.000	5.258.756.000
+ Công ty Cổ phần Dầu Nhờn PVOIL tại Đà Nẵng	1.330.213.116	1.435.695.146
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	5.045.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.194.545.454	868.000.000
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung		329.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	3.186.545.455	824.454.545
- Phí dịch vụ		

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	467.858.532	346.842.286
+ Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	320.519.151	197.701.514
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	97.276.175	3.642.792
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	(36.282.423)	12.946.695
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	49.616.454	13.137.206
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	21.197.319	8.785.228
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	303.137	190.909
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	21.739.447	876.867
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	2.854.869
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.211.865	4.597.128
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	19.024.090	11.721.953
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.856.092	1.028.999
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	3.761.456	-

- Bán hàng hóa

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	-	1.692.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.902.727.273	6.226.545.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	-	325.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	-	490.075.182
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	5.540.153	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh		1.007.636.364
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	521.363.636	999.545.455

- Cung cấp dịch vụ

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.352.592.152	2.289.937.958
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	160.259.799	114.616.559
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	110.553.144	10.794.475
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	689.585.187	466.487.354
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.327.182	576.137
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	1.880.050
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.462.687	12.934.711
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	61.740.084	36.734.520
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	992.236.427	758.845.101
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	11.272.222	4.442.483
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.007.639.224	822.925.183

- Doanh thu tài chính

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.122.631.482	1.258.792.004
------------------------------------	---------------	---------------

3. Số dư các bên liên quan

- Phải thu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>số đầu năm</u>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	32.513.797	16.978.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	73.347.470	45.714.280
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	384.396.070	417.537.650
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	22.854	6.419.097
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.415.740	7.689.827
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	180.276.515	209.335.980
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	153.211.538	87.966.290
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	426.968.907	347.993.177
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	909.144.940	931.110.530
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	257.484.440	210.964.183
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	405.178.889	90.515.810
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	74.942.090	62.660.100

- Phải trả

+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	76.915.378.864	14.781.003.965
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	33.764.391	59.314.414
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	49.279.285	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	27.059.561
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	25.532.760	31.065.800
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	25.847.010	50.340.770
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	12.752.350	20.597.340
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	3.608.655	4.739.683
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	67.859.130	152.097.500

- Người mua trả tiền trước

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	229.510	229.510
--	---------	---------

- Trả trước cho người bán

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	39.910.665	-
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	28.511.786

4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chi cổ tức	1.591.200.000	1.684.800.000

5. Chi phí hoạt động

Nội dung	6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	90.459.571		85.783.679	
Tổng chi phí bán hàng	47.279.180.061	523	41.612.275.001	485
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	11.167.885.905	123	11.747.419.267	137
Tổng chi phí tài chính	165.893.045	2	19.756.850	0
Tổng chi phí khác	106.546.032	1	93.000.000	1
Cộng chi phí hoạt động	58.719.505.043	649	53.472.451.118	623
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	58.727.406		56.785.543	
Chi phí bán buôn	17.419.285.408	297	16.576.855.703	292
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	31.732.165		28.998.136	
Chi phí bán lẻ	34.871.638.074	1.099	28.528.308.688	984
Sản lượng bán nhót (lít)		-		-
Chi phí bán nhót				
Cộng chi phí xăng dầu	52.290.923.482	578	45.105.164.391	526
Sản lượng bán nhót (lít)	41.275		33.462	
Chi phí bán nhót	82.550.000	2.000	66.924.200	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	3.791.838.499		3.633.853.636	
Chi phí hoạt động thuê kho	3.554.193.062		4.666.508.891	
Chi phí hoàn nhập dự phòng từ Công ty CP Điều Phú Yên	(1.000.000.000)			

Phú Yên, ngày 15 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

Trịnh Thương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc



Nguyễn Thái Định